

KẾ HOẠCH
Tổng thể đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống đê điều
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Triển khai Kế hoạch số 32-KH/ĐU ngày 16/3/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố về Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình 07-CTr/TU ngày 15/02/2026 của Thành ủy về chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Mục: các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ, dự án, giải pháp; trong đó có dự án "Nâng cấp, chỉnh trang, đầu tư nâng cấp các tuyến đê kết hợp làm đường giao thông đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu". Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành "Kế hoạch tổng thể cải tạo, nâng cấp hệ thống đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội" (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) với các nội dung như sau:

I. HIỆN TRẠNG, HẠN CHẾ CỦA HỆ THỐNG ĐÊ ĐIỀU THÀNH PHỐ

1. Hiện trạng

Hệ thống đê thành phố Hà Nội là một phần quan trọng nhất và được hình thành đầu tiên của hệ thống đê sông Hồng, sông Thái Bình. Hệ thống đê được xây dựng từ thời nhà Lý (1108) với tuyến đê Cơ Xá (từ Nhật Tân - Yên Phụ - Lương Yên)¹ bảo vệ cho Kinh thành Thăng Long. Trải qua quá trình lịch sử thời phong kiến, Pháp thuộc và sau Cách mạng Tháng Tám được Nhân dân ta xây dựng, bồi đắp đã hình thành hệ thống đê điều như ngày nay. Hệ thống đê điều có nhiệm vụ bảo vệ cho Thủ đô Hà Nội với diện tích tự nhiên 3.340 km², dân số trên 8,5 triệu người, ngoài ra còn bảo vệ cho các địa phương nằm trong vùng Thủ đô như Phú Thọ, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh.

Thành phố Hà Nội có 7 con sông chảy qua: sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Công, sông Cầu, sông Cà Lồ, sông Đáy; ngoài ra còn hệ thống các sông nội tỉnh và thủy lợi: sông Tích, sông Bùi, sông Mỹ Hà, sông Thanh Hà, sông Nhuệ, sông Ngũ Huyện Khê, sông Cầu Bậy... Do đó, để bảo đảm an toàn cho Thủ đô trong mùa mưa lũ, một hệ thống đê đã được phân cấp dài hơn 626,5 km chạy dọc theo các con sông trên địa bàn Thành phố. Hà Nội có tới 79/126 xã, phường có các tuyến đê đi qua. Trong đó, hệ thống đê từ cấp II đến cấp đặc biệt được xây dựng dọc theo bốn con sông lớn là: sông Hồng, sông Đà, sông Đuống, sông Đáy với tổng chiều dài hơn 332km. Ngoài ra còn có hơn 72km đê cấp III; hơn 160 km đê cấp IV và hơn 62km đê cấp V. Cùng 43 tuyến đê bao, đê bồi và đê chuyên dùng với tổng chiều dài 144,153km. Dọc các tuyến đê có 182

¹ Tổng cục PCTT- Lịch sử đê điều Việt Nam - Nhà xuất bản khoa học xã hội

kè lát mái hộ bờ với tổng chiều dài là 222,9km; 68 kè mỏ hàn; 203 cống qua đê; 248 cửa khẩu qua đê; 355 điểm canh đê; 12 Hạt Quản lý đê; 59 điểm kho, bãi vật tư dự trữ phòng chống lụt bão; hệ thống Giếng giảm áp trên tuyến đê hữu Hồng gồm 279 giếng. Với mật độ sông ngòi dày đặc, chiều dài các tuyến sông có đê lớn, dưới tác động của thời tiết ngày càng cực đoan với nhiều loại hình thiên tai có khả năng ảnh hưởng đến Thành phố. Vì vậy hệ thống đê điều có tầm quan trọng đặc biệt trong công tác phòng, chống thiên tai. Ngoài tác dụng chính là ngăn lũ bảo vệ cho các vùng dân sinh, kinh tế, hệ thống đê điều còn góp phần không nhỏ vào việc kết nối giao thông giữa các vùng trong tỉnh, liên tỉnh; tạo ra một vùng đất bãi sông trù phú thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch cũng như phát triển các loại hình kinh tế khác, phát triển đời sống của Nhân dân.

Hiện trạng các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt “đảm bảo đủ khả năng chống lũ với mực nước thiết kế” và phân đầu chống được lũ cao hơn. Tuy nhiên, vào mùa lũ cần phải lập “phương án bố phòng hộ đê”, cũng như tăng cường kiểm tra, tuần tra canh gác phát hiện sớm sự cố, hư hỏng đê điều để xử lý, ứng cứu hiệu quả ngay từ giờ đầu, đặc biệt là các trọng điểm đê điều xung yếu (năm 2026, trên các tuyến đê xác định còn: 05 trọng điểm xung yếu cấp Thành phố phê duyệt phương án và 22 trọng điểm xung yếu giao cấp xã, phường phê duyệt phương án). Đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V và các tuyến đê chưa được phân cấp công trình, hiện trạng còn thiếu cao trình chống lũ từ 0,5m đến 2,1m theo quy hoạch (đê tả Bùi còn thiếu từ 0,5m đến 1,2m (trừ 1,5km mới được đầu tư nâng cấp năm 2019); đê hữu Bùi và các tuyến đê bao còn thiếu từ 1,2m đến 2,1m, nên thường xuyên phải tổ chức chống tràn khi có lũ lớn.

2. Hạn chế

Hệ thống đê điều của thành phố Hà Nội là hệ thống rất lớn và quan trọng bậc nhất cả nước, những năm qua đã từng bước được quan tâm đầu tư, nâng cấp bằng các nguồn vốn khác nhau (vốn Trung ương, vốn Thành phố). Nhưng do khả năng cân đối nguồn vốn còn hạn chế nên việc đầu tư nâng cấp đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống đê điều, kết hợp phát triển giao thông còn hạn chế, cụ thể:

- Một số dự án đầu tư nâng cấp đê kết hợp giao thông, mới chỉ quan tâm tận dụng mặt bằng hiện trạng để mở rộng mặt đường đê cho giao thông, mà chưa quan tâm đến đầu tư hoàn chỉnh mặt cắt đê (không đánh giá tổng thể đề xuất phương án gia cố nền đê, thân đê, mái đê dốc, chèn cao mặt đê, chân đê lớn, chân đê còn hồ ao, ruộng trũng...); chưa đầu tư đồng bộ đường hành lang chân đê, dốc lên, xuống đê, kết nối giao thông trong khu vực với đê.

- Một số dự án mở rộng mặt đường đê kết hợp giao thông nhưng ở mức độ còn hạn chế, chiều rộng mặt đường khoảng 7m (B mặt đường ~ 7m) và chưa tăng được tải trọng thiết kế để đáp ứng yêu cầu giao thông trên đê và kết nối đồng bộ với hạ tầng giao thông khu vực, cũng như tạo thành các trục giao thông liên vùng kết nối với các địa phương lân cận.

- Hệ thống đê điều có tính chất liên vùng, nên khi các tỉnh lân cận Hà Nội (Phú Thọ, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên) đã đầu tư mở rộng đê cho phát triển giao thông, sẵn sàng cho chống lũ lịch sử, lũ vượt thiết kế, khi đó các tuyến

đê của Hà Nội lại trở thành xung yếu, bất lợi hơn trong trường hợp xuất hiện lũ đặc biệt lớn, lũ dài ngày trên hệ thống sông, nguy cơ xảy ra vỡ đê trước.

- Năm 2024, 2025 liên tiếp xảy ra lũ đặc biệt lớn và lập mốc lũ lịch sử mới trên một số tuyến sông (sông Cầu, sông Công, sông Tích, sông Bùi...) vượt xa mực nước thiết kế đê đã làm tràn đê trên diện rộng và nguy cơ vỡ đê rất cao.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Đảm bảo phòng, chống thiên tai, giao thông và cảnh quan đô thị. Cụ thể: xây dựng hệ thống đê điều hiện đại, bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; phát huy lợi thế của hệ thống đê điều là công trình lịch sử, văn hóa, cảnh quan và giao thông nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là khu vực ven đê, ven sông; nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống đê điều kết hợp giao thông. Nhất quán quan điểm chỉ đạo về đầu tư nâng cấp hệ thống đê điều "đảm bảo an toàn phòng, chống lũ; mở rộng tối đa mặt cắt và đảm bảo tối thiểu 02 làn xe, đồng bộ tải trọng xe, kết nối tối ưu hệ thống hạ tầng giao thông khu vực; kết hợp với chỉnh trang đô thị đối với các đoạn tuyến đê đi qua khu vực đô thị; đầu tư hệ thống đê điều hiện đại, đồng bộ, đủ năng lực ứng phó với các kịch bản mưa lũ cực đoan, sử dụng đa mục tiêu, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội".

2. Chỉ tiêu

- An toàn phòng, chống lũ: Nâng cấp các tuyến đê chính đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo cấp đê, bảo đảm an toàn trước các kịch bản lũ thiết kế, bảo đảm cao trình, ổn định kết cấu đê, giảm nguy cơ phát sinh sự cố công trình đê; bảo đảm an toàn vùng bảo vệ, đủ năng lực ứng phó với các kịch bản mưa lũ cực đoan.

- Giao thông: Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông trên đê, bảo đảm an toàn giao thông và an toàn đê điều, hình thành tuyến đường giao thông kết hợp trên mặt đê, đường hành lang chân đê, tăng khả năng kết nối đô thị - nông thôn và tạo thành các trục giao thông liên vùng kết nối với các tỉnh lân cận.

- Khai thác hiệu quả không gian đê điều cho các mục tiêu giao thông, cảnh quan, du lịch sinh thái. Đồng thời thường xuyên cập nhật, khớp nối đồng bộ hạ tầng giao thông với các trục phát triển đô thị lớn của Thành phố như dự án Trục Đại lộ cảnh quan sông Hồng, dự án Trục Cảnh quan sông Đáy, dự án Khu Đô thị thể thao Quốc tế Hà Nội và các đô thị ven đê khác theo quy hoạch.

III. GIẢI PHÁP, PHƯƠNG ÁN

1. Giải pháp đầu tư nâng cấp đê

- Tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư trung hạn giai đoạn 2021- 2025 (đối với các dự án chưa hoàn thành); lập kế hoạch đầu tư cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang hệ thống đê điều giai đoạn 2026-2030.

- Đối với giai đoạn sau năm 2030: quan tâm đến giải pháp nâng cao chất lượng đê (gia cố thân đê, nền đê, lấp hồ ao, ruộng trũng ven đê) và giữ gìn và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan (chỉnh trang đê, trồng cỏ kỹ thuật, trồng hoa mái đê) lồng ghép trong các dự án đầu tư hệ thống đê điều, dự án kết

hợp giao thông, chỉnh trang đô thị; giải phóng mặt bằng, di dời nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê; hiện đại hóa công tác quản lý đê điều (lắp đặt hệ thống camera giám sát, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến...).

- Kế hoạch đầu tư xây dựng, chỉnh trang tuyến đê, quản lý sử dụng bãi sông Hồng khu vực đô thị trung tâm thực hiện trong dự án Trục Đại lộ cảnh quan sông Hồng; đối với các tuyến sông và các khu vực khác, triển khai đồng bộ với Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm.

2. Phương án kỹ thuật nâng cấp đê điều

- Nâng cao trình độ đê, bảo đảm an toàn chống lũ ứng với mực nước lũ thiết kế theo quy hoạch đê điều và phòng chống lũ và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử, cũng như các kịch bản mưa lũ cực đoan.

- Đầu tư hệ thống đê điều hiện đại, đồng bộ, sử dụng đa mục tiêu, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Chuẩn hóa, mở rộng mặt cắt đê:

+ Đê đô thị: Mở rộng tối đa mặt cắt đê, sử dụng kết cấu đê hiện đại thay cho đê đất truyền thống, kết hợp với chỉnh trang đô thị;

+ Đê ngoài đô thị: Mở rộng bảo đảm tối thiểu 02 làn xe cơ giới và đáp ứng yêu cầu quản lý, ứng cứu hộ đê.

- Gia cố nền đê, thân đê, mái đê, xử lý triệt để các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn đê (thảm lầy, sạt trượt, đùn sủi...).

- Nâng cấp hệ thống kè (tiếp tục triển khai và hoàn thành Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 11/01/2023 của UBND Thành phố về việc thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông đến năm 2030); cống qua đê; công trình phụ trợ.

3. Phương án phát triển đê kết hợp giao thông

Phù hợp với quy hoạch giao thông theo định hướng Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm, điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội và các quy hoạch đô thị, nông thôn được duyệt có liên quan (Quy hoạch chung xã, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết...), đồng bộ với dự án Trục Đại lộ cảnh quan sông Hồng, dự án Khu Đô thị thể thao Quốc tế Hà Nội, dự án Trục Cảnh quan sông Đáy (dự kiến).

Khi đầu tư quy mô mặt cắt ngang đảm bảo tối thiểu 02 làn xe cơ giới, đồng thời phải có hệ thống tổ chức giao thông, biển báo, giải pháp đảm bảo an toàn giao thông; tại các vị trí giáp ranh giữa 02 tỉnh cần khớp nối đồng bộ về quy mô mặt cắt ngang để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng đường giao thông trên mặt đê.

- Đồng bộ tải trọng xe, bảo đảm an toàn đê điều.

- Kết nối tối ưu hệ thống hạ tầng giao thông khu vực; kết nối các tuyến đê với mạng lưới giao thông, vành đai, trục hướng tâm; kết nối liên vùng, liên tỉnh.

- Tổ chức giao thông hợp lý, hạn chế xe quá tải, xe siêu trường, siêu trọng.

4. Phương án chỉnh trang đô thị ven đê, ven sông

- Cải tạo cảnh quan ven đê, ven sông: Cây xanh; Đường dạo; Hệ thống chiếu sáng; Thoát nước; Hình thành các không gian công cộng ven đê, ven sông.
- Ưu tiên triển khai đồng bộ với dự án Trục Đại lộ cảnh quan sông Hồng, dự án Khu Đô thị thể thao Quốc tế Hà Nội, dự án Trục Cảnh quan sông Đáy (dự kiến) và các dự án đô thị ven đê, ven sông khác theo quy hoạch.

5. Đối với khu vực sông Tích, sông Bùi (ảnh hưởng lũ rừng ngang):

Khu vực hữu Tích, hữu Bùi (địa bàn các xã: Phú Cát, Xuân Mai, Trần Phú, Quảng Bị, Hòa Phú, Phúc Sơn) thuộc vùng thấp trũng, vùng ảnh hưởng của lũ rừng ngang, vùng phân, chậm lũ trước đây (bãi bỏ năm 2011). Hiện trạng hệ thống đê điều, thủy lợi, giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chưa được đầu tư đồng bộ và đáp ứng chỉ tiêu quy hoạch, thường xuyên xảy ra ngập úng nghiêm trọng, tác động tiêu cực đến sự phát triển chung của Thành phố.

Do đặc điểm điều kiện tự nhiên, để ổn định đời sống Nhân dân khu vực này, cần có các giải pháp tổng thể, đồng bộ bao gồm đầu tư công trình đê điều, thủy lợi và các giải pháp phi công trình như: (1) Cải tạo nạo vét, mở rộng sông Tích, sông Bùi, sông Đáy (bao gồm cả phạm vi thuộc tỉnh Ninh Bình); (2) Cải tạo, nạo vét, mở rộng các trục tiêu hiện trạng, các suối thoát lũ rừng ngang (Đồng Nấp, Cầu Tây, Bến Gò...); (3) Nâng cấp, xây mới các trạm bơm tiêu; (4) Xây dựng, nâng cấp tuyến đê hữu Bùi, các tuyến đê ngăn lũ rừng ngang; (5) Cải tạo, nạo vét tăng dung tích các hồ chứa hiện có (Miếu, Văn Sơn, Đồng Sương); xây dựng mới các hồ điều hòa đê cắt, giảm lũ; (6) Tổ chức lại không gian dân cư trong vùng thường xuyên ngập lụt; tái định cư các hộ dân sinh sống trong lòng sông Tích, sông Bùi, các khu vực thường xuyên ngập lụt và các giải pháp quản lý rủi ro, ứng dụng công nghệ hiện đại dự báo, cảnh báo lũ theo thời gian thực, chủ động triển khai ứng phó, bảo đảm an toàn Nhân dân trong khu vực. Trong đó, danh mục các công trình cải tạo, nâng cấp đê điều cấp bách, ưu tiên đầu tư thực hiện ngay giai đoạn 2026-2030 chi tiết trong phụ lục kèm theo.

IV. NGUỒN VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn thực hiện

- Ngân sách đầu tư công Thành phố, Ngân sách Trung ương hỗ trợ và các Nguồn vốn đầu tư hợp pháp khác; Ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp xã đầu tư, nâng cấp các tuyến đê thuộc phân cấp quản lý của cấp xã.
- Các đơn vị được giao thực hiện Kế hoạch có trách nhiệm xây dựng, tham mưu đề xuất và sử dụng kinh phí hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, tránh trùng lặp và phù hợp với các cơ chế, chính sách, chế độ hiện hành của Trung ương và Thành phố (về đối tượng; phạm vi; nội dung, mức chi; nguồn kinh phí; trình tự, thủ tục triển khai thực hiện).

2. Kinh phí cho đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống đê

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch là 34.951 tỷ đồng, trong đó:

2.1- Giai đoạn 2026-2030:

- Tiếp tục triển khai công trình danh mục giai đoạn 2021-2025 (dự án đang thi công và đang thực hiện chuẩn bị đầu tư), với kinh phí là 3.683 tỷ đồng.

Trong đó, nâng cấp 46,2km đê với kinh phí 856 tỷ đồng (Ngân sách Trung ương – Dự án ADB10).

- Tập trung đầu tư các đoạn đê xảy ra sự cố, thường xuyên bị tràn (đặc biệt trận lũ lịch sử tháng 9/2024 và 10/2025), đê xung yếu, giao thông huyết mạch, khu đô thị trung tâm; với tổng cộng 330,5km đê, kinh phí 16.006 tỷ đồng.

Trong đó, ưu tiên đầu tư các tuyến đê sông Công, sông Cầu, sông Cà Lồ (đã xảy ra tràn đê, gây ngập lụt nghiêm trọng 10/2025); các tuyến đê sông Tích, sông Bùi (khu vực ảnh hưởng của lũ rừng ngang, thường xuyên tràn đê, xảy ra ngập lụt nghiêm trọng, đặc biệt năm 2024, 2025); và một số đoạn đê trên các tuyến sông lớn, mặt cắt đê nhỏ hẹp, nền đê yếu, chưa được đầu tư nâng cấp bảo đảm an toàn chống lũ; với tổng cộng 156,8km đê, kinh phí 7.083 tỷ đồng.

2.2- Giai đoạn sau 2030:

Đầu tư các tuyến đê còn lại là 305,4km đê với kinh phí 13.187 tỷ đồng.

2.3- Giải pháp phi công trình

Tổng kinh phí thực hiện các giải pháp phi công trình là 2.075 tỷ đồng; tập trung cho các nhiệm vụ:

- Lập bản đồ ngập lụt, xây dựng kế hoạch ứng phó; nâng cao khả năng cảnh báo, dự báo lũ; quản lý xây dựng và nâng cao kỹ năng ứng phó cộng đồng.
- Truyền thông thông tin về đặc điểm khu vực, tình hình lũ lụt và khả năng phòng chống lũ của khu vực.
- Quy hoạch, xác định và bảo vệ không gian thoát lũ sông Tích, sông Bùi và các trục thoát lũ rừng ngang.
- Rà soát, lập dự án di dời đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều, lòng dẫn; hoàn thành trước ngày 31/12/2030.

(Chi tiết danh mục dự án đầu tư tại các Phụ lục kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Kế hoạch, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo hàng năm trước ngày 31/12).
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, các xã, phường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng cơ chế chính sách của địa phương nhằm khuyến khích, hỗ trợ công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và thu hút nguồn lực ngoài ngân sách cho công tác đầu tư nâng cấp đê trên địa bàn Thành phố; cập nhật cơ sở dữ liệu về đê điều trên địa bàn Thành phố theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đề xuất xây dựng, quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình đê điều.
- Rà soát, đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn, dài hạn và hàng năm, đồng thời lồng ghép vào các chương trình, dự án khác, đặc biệt là các dự án phát triển giao thông của Thành phố, bảo đảm đầu tư đồng bộ, hiệu quả.

- Phối hợp hướng dẫn chủ đầu tư, ban quản lý dự án trong việc triển khai Kế hoạch nâng cấp đê đảm bảo đồng bộ, thống nhất, phát huy hiệu quả đầu tư; phối hợp, hướng dẫn các xã, phường xây dựng kế hoạch từng bước di dời, giải tỏa các công trình nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành liên quan tổng hợp, đề xuất nguồn vốn thực hiện Kế hoạch trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trên cơ sở khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách Thành phố, các nguồn vốn khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và Thành phố.

3. Sở Xây dựng quản lý hướng dẫn, nghiên cứu, quy hoạch vật liệu đắp đê đảm bảo đủ nguồn cung đáp ứng yêu cầu của công trình thủy lợi (ngăn nước) và yêu cầu về công trình giao thông; thực hiện và phối hợp thực hiện công tác quản lý, khai thác, duy tu, duy trì các công trình hạ tầng giao thông trên đê theo đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định để đảm bảo an toàn và giảm tác động gây ra các sự cố đê. Phối hợp các đơn vị liên quan tăng cường quản lý quy hoạch, xây dựng mới các công trình giao thông để giảm áp lực giao thông lên các tuyến đê trọng điểm xung yếu trong mùa lũ.

4. Sở Quy hoạch - Kiến trúc quản lý, hướng dẫn công tác quy hoạch đô thị, nông thôn tại khu vực bãi sông; cung cấp thông tin về quy hoạch: hướng tuyến, quy mô, cấp hạng, chỉ giới đường đỏ... của các tuyến đê (khi có yêu cầu) đảm bảo phù hợp với định hướng các quy hoạch được duyệt có liên quan, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế và các quy định hiện hành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ rà soát cơ chế chính sách, tạo điều kiện khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong đầu tư xây dựng nâng cấp đê.

6. Các sở, ngành khác theo chức năng quản lý nhà nước và nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với các xã, phường chỉ đạo, rà soát các công trình hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị ven sông, các hoạt động nạo vét luồng lạch, khai thác cát lòng sông và có biện pháp đảm bảo an toàn, giảm thiểu tác động gây sạt lở; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, xây dựng công trình hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị an toàn phòng chống thiên tai.

7. Ủy ban nhân dân các phường, xã:

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tổ chức và người dân chấp hành pháp luật về đê điều.

- Tổ chức quản lý, sử dụng bãi sông, bãi nổi trên địa bàn đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đê điều, phòng chống thiên tai và các quy định pháp luật khác có liên quan; kiên quyết xử lý, thu hồi theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý, thu hồi đối với các khu vực diện tích đất bãi sông, ven đê sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật.

- Kiểm soát hoạt động khai thác cát lòng sông, ngăn chặn khai thác cát trái phép, nhất là tại các khu vực đã được cảnh báo có nguy cơ sạt lở; quản lý chặt chẽ vùng đất ven đê, ven sông, kiểm soát xây dựng công trình, nhà ở ven đê, ven sông làm tăng nguy cơ sạt lở, bị rủi ro do sạt lở dẫn đến mất an toàn công trình đê điều.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch di dời công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ đê; từng bước sắp xếp lại dân cư khu ngoài đê (vùng không được đê bảo vệ); di dời dân cư khẩn cấp ra khỏi các khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm; di dời dân cư ra khỏi các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, kết hợp với tái định cư, ổn định đời sống cho người dân.

Riêng các xã: Xuân Mai, Trần Phú rà soát, tổ chức di dời đối với các hộ dân nằm trong vùng ngập sâu để bảo đảm an toàn; hoàn thành trong năm 2026.

8. Về nội dung đầu tư:

- Khi thực hiện triển khai giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Sở Tài chính lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với các dự án nâng cấp đê trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định để bảo đảm nhất quán quan điểm chỉ đạo về đầu tư nâng cấp hệ thống đê điều trên địa bàn Thành phố, triển khai Kế hoạch nâng cấp đê đồng bộ, thống nhất, phát huy cao nhất hiệu quả đầu tư.

- Sở Tài chính tham mưu việc thực hiện đầu tư nâng cấp tổng thể hệ thống đê điều trên địa bàn Thành phố theo lộ trình, trước mắt năm 2026 theo danh mục công trình đã được sắp xếp thứ tự ưu tiên trong Kế hoạch. Từ năm 2027 trở đi, Sở Tài chính thống nhất danh mục, thứ tự ưu tiên các hạng mục công trình với Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm xác định các vị trí xung yếu, cần thiết đầu tư theo tiến độ.

Các sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường tập trung thực hiện Kế hoạch, trong quá trình triển khai có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ban Chỉ huy PTDS Thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các phường, xã;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy;
- Văn phòng Thành ủy;
- VP UBND: CVP, các PCVP, NNMT, ĐT, KT, NC, KGVX, TH;
- Lưu: VT, NNMT(Huy).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Duy Cường

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

(Kèm theo Kế hoạch số 265 /KH-UBND ngày 07/ 7 /2026 của UBND Thành phố)

TT	Nội dung	Kinh phí (tỷ đồng)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách Thành phố	Ngân sách Trung ương	
	Tổng kinh phí thực hiện kế hoạch	34.951	34.095	856	I+II+III
I	Danh mục đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đê trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2026-2030	19.689	18.833	856	(1)+(2)
1	Danh mục chuyển tiếp (dự án giai đoạn 2021-2025 chưa triển khai)	3.683	2.827	856	Phụ lục 2
2	Danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2026-2030	16.006	16.006	-	Phụ lục 3
2,1	Danh mục ưu tiên đầu tư thực hiện ngay trong giai đoạn 2026-2030	7.083	7.083	-	Phụ lục 3
2,2	Danh mục dự án đầu tư đề xuất mới giai đoạn 2026-2030	8.923	8.923	-	Phụ lục 3
II	Danh mục đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đê trên địa bàn Thành phố thực hiện sau năm 2030	13.187	13.187	-	Phụ lục 4
III	Danh mục thực hiện các giải pháp phi công trình	2.075	2.075	-	Phụ lục 5

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG ĐÊ ĐIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯA TRIỂN KHAI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
		Tổng cộng:	83,262				3.683	
1	Hữu Hồng	K0+000-K26+580	26,580	Xã: Vật Lại, Cổ Đô, Quảng Oai	Bm=5m	Bm=9m	350	Đầu tư nâng cấp mở rộng mặt đê: - NSTW Đang lập chuẩn bị đầu tư (Dự án ADB10 - TMĐT 350 tỷ)
2	Hữu Hồng	K26+580-K30+850	4,270	Phường Sơn Tây	B=6m	Bm=6,5m Bhl=21m	380	UBND thành phố phê duyệt phương án tuyên tại QĐ 5266/QĐ-UBND ngày 08/10/2024
3	Hữu Hồng	K34+100-K36+200	2,100	xã Phúc Lộc	Bm=5m	Bm=6m Bhl=9m	187	Phê duyệt Dự án tại Quyết định 1242/QĐ-UBND ngày 28/2/2025
4	Tả Hồng	K28+503-K48+165	19,662	Xã Yên Lãng, Mê Linh	Bm=5m	Bm= 9m	506	Đầu tư nâng cấp mở rộng mặt đê: - NSTW Đang lập chuẩn bị đầu tư (Dự án ADB10 - TMĐT 506 tỷ)
					Bm=5m	Btl,hl= (9,5-11)m	930	Xây dựng đường hành lang đê hạ lưu: NSTP; Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 07/4/2023

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
5	Ngọc Tảo	K0+000-K10+950	10,950	Xã: Phúc Lộc, Phúc Thọ, Hát Môn	Bm=6m	Bm=7,5m Bhl=9m	300	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 (phê duyệt DA)
6	Tiên Tân	K0+000-K7+000	7,000	Xã: Ô Diên, Đan Phượng, Liên Minh	Bm=4-5m	Bm=11m Đhl=(8-10)m	180	QĐ 6042/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 mở B=11m; đầu tư ĐHL rộng B=(8-10)m, đang cấp phép thi công
7	Mỹ Hà	K0+000-K12+700	12,700	Xã: Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hương Sơn	Bm=4-5m	Bm=(7-9)m	850	Số 6187/SNNMT-KHTC ngày 28/8/2025; Giao Ban Nông nghiệp TP làm CĐT; Đang trình phê duyệt Chủ trương đầu tư 127/TTr-BQLHTKT NN ngày 08/7/2025

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG ĐÊ ĐIỀU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
	Tổng cộng:		330,502				16.006	
I	Danh mục ưu tiên đầu tư thực hiện ngay giai đoạn 2026-2030		156,845				7.083	
1	Hữu Cầu	K17+000-K28+828	11,828	Xã: Trung Giã, Đa Phúc	B=5m	Nâng cao cao trình đỉnh đê đảm bảo chống lũ lịch sử tháng 10/2025; nâng cấp chất lượng thân đê, gia cố nền đê; điện chiếu sáng trên đê...	204	Phê duyệt dự án tại QĐ số 5843/QĐ- UBND ngày 15/11/2023; Đang thi công. Điều chỉnh CTĐT: 464/QĐ- UBND ngày 30/01/2026 GĐ 2026-2030 bổ sung 204 tỷ GĐ 2021-2025 triển khai 175 tỷ
2	Tả Cà Lò	K0+000-K20+252	20,252	Xã: Sóc Sơn, Đa Phúc	B=5m	Nâng cao cao trình đỉnh đê đảm bảo chống lũ lịch sử tháng 10/2025; nâng cấp chất lượng thân đê, gia cố nền đê; điện chiếu sáng trên đê...	262	Đã duyệt DA tại Quyết định số 1422/QĐ- UBND ngày 15/3/2024; Đang thi công Điều chỉnh CTĐT: 465/QĐ- UBND ngày 30/01/2026 GĐ 2026-2030 bổ sung 262 tỷ GĐ 2021-2025 triển khai 250 tỷ
3	Đô Tân	Đê sông Công	10,000	Xã Trung Giã	Bm=3-3,5m	Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=9m), Nâng cáo trình mặt đê đảm bảo chống được lũ lịch sử 10/2025; nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê; điện chiếu sáng	300	Mở rộng mặt đê, nâng cao trình đê đảm bảo chống chống lũ lịch sử tháng 10/2025
4	Bờ bao kết hợp đường giao thông thôn Bùi Xá, xã Xuân Mai	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	2,750	Xã Xuân Mai	Bm=4-5m	Xây dựng tường chống lũ phía thượng lưu đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; rà soát di dời khoảng 35 hộ dân sát sông để đảm bảo an toàn	70	Tăng cường khả năng chống lũ, hạn chế nước từ sông Bùi gây ngập úng khu dân cư VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
5	Hữu Bù (Đoạn từ xã Xuân Mai - Yên Trình)	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	8,500	Xã Xuân Mai, Trần Phú	Bm=4-5m Cao trình thiếu 1,5-2m	Tổng chiều dài 8,5km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m), nâng cao trình đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; Bồi sung xây dựng tường chắn chống lũ đối với những đoạn liên quan đến mặt bằng; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê;...	260	Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xả ra thời gian qua VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
6	Bù 2	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	4,300	Xã: Xuân Mai, Trần Phú	Bm=3-4m	Tổng chiều dài 4,3km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m), cao trình từ +8,5m đến +9,0m; Bồi sung xây dựng tường chắn chống lũ đối với những đoạn liên quan đến mặt bằng; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê;...	120	Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; khả năng chống lũ cho tuyến đê đảm bảo với các trận lũ thời gian qua
7	Gò Khoắm	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	3,200	Xã Trần Phú	Bm=4-5m	Tổng chiều dài 3,2km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m), nâng cao trình đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, gia cố nền đê;...	90	Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xả ra thời gian qua VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
8	Bồi tả Tích	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	3,000	Xã Phú Nghĩa, Xuân Mai	Bm=3m m=1,75	Tổng chiều dài 3km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m); nâng cao trình mặt đê đảm bảo lũ thiết kế; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê; ...	80	Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; khả năng chống lũ cho tuyến đê đảm bảo với các trận lũ thời gian qua; khép kín vùng bảo vệ đến Quốc lộ 6 VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
9	Đê Thanh Hà	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	1,100	Xã Mỹ Đức	Bm=4-5m	Tổng chiều dài 1,1km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m); khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê; ...	78	Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; khả năng chống lũ cho tuyến đê đảm bảo với các trận lũ thời gian qua; kết nối với các công trình hạ tầng hiện trạng đã có VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
10	Hữu Đà	K0+000-K9+700	9,700	Xã Bất Bạt	Bm=5m	Bm=(10-12)m	560	Đề xuất đầu tư nâng cấp đồng bộ (2247/TTr-UBND ngày 23/7/2024), 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
11	Hữu Cà Lồ	K0+000-K9+065	9,065	Xã: Phúc Thịnh, Thụ Lâm	Bm=5m	Bm=8-10m; ĐHL=8-10m	560	Văn bản số 4308/SNN-KHTC ngày 11/7/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026 Tờ trình 143/TTr- BQLHTKT NN ngày
12	Tả Đuống	K1+450-K4+000	2,550	Xã Đông Anh	Bm=6m	Bm=8-10m; ĐHL=8-10m	513	Đầu tư nâng cấp đồng bộ 144/TTr- BQLHTKT NN ngày 18/8/2025 và 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
12	Tả Đáy	K26+650-K40+700	14,050	Xã: Bình Minh, Thanh Oai, Dân Hòa	Bm=5-6m	Bm=9m; Bhl= 5-7m	1.200	Giao nhiệm vụ 2456/QĐ-UBND ngày 16/5/2025; CTĐT tại 15536/TTr- STC ngày 04/12/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
13	Tả Đáy	K51+250-K59+300	8,050	Xã Vân Đình	Bm=5-6m	Bm=9m; Bhl 5-7m	500	QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025; 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025 (500tỷ/997 tỷ)
14	Hữu Đáy	K39+570-K69+670	30,100	Xã: Phúc Sơn, Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hương Sơn	Bm=4-5m	Bm=8-10m	450	Huyện đã đầu tư 17,67km; tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ đoạn còn lại
12	Tả Đáy (Nấn chỉnh)	K20+000 (Yên Nghĩa) đến K23+100 (Yên Nghĩa) Nấn chỉnh theo QH	3,100	Phường Yên Nghĩa	Điều chỉnh tuyến đê ra phía ngoài	Bm=8-10m ĐHL	490	Ban Nông nghiệp lập CTĐT (tạo quỹ đất 134ha) Văn bản số 6505/SNNMT-KHTC ngày 08/9/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
13	Hữu Đáy (Đê mới)	K18+300 (cổng Tân Hòa) đến Cổng Thụy Hương Đê mới theo QH	8,800	Xã Hưng Đạo; phường Chương Mỹ	Xây dựng tuyến đê mới bảo vệ đô thị Chúc Sơn	Bm=8-10m ĐHL	1.118	QĐ 3209/QĐ-UBND ngày 26/6/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
14	La Thạch	K0+000-K6+500	6,500	Xã: Liên Minh, Hát Môn, Đan Phượng	Bm=5-6m	Bm=35m	228	Đang trình Chủ trương đầu tư VB 8005/SNNMT-KHTC ngày 13/10/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
II	Danh mục thực hiện giai đoạn 2026-2030		173,657				8.923	
1	Hữu Hồng	K0+000-K26+580	26,580	Xã: Vật Lại, Cổ Đô, Quảng Oai	Bm=5m	Bm=9m	895	(1), Đầu tư nâng cấp mở rộng mặt đê: - NSTW Đang lập chuẩn bị đầu tư (Dự án ADB10 - TMĐT 350 tỷ) (2) Ngân sách thành phố: Bổ sung mở rộng đường hành lang (895 tỷ)
2	Tả Đuống	K14+510-K22+458	7,948	Xã Phù Đổng	Bm=7m	Bm=8-10m; ĐHL=8-10m	398	Tiếp tục đầu tư mở rộng mặt đê kết hợp giao thông văn bản số 2012/SNNMT- KHTC ngày 23/02/2026
3	Tả Đáy	K43+700-K46+450	2,750	Xã Ứng Thiên	Bm=7,5m	Bm=21m Bhl 5-7m	100	Đường hành lang: QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025.TTr 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025
4	Tả Đáy	K46+450-K51+250	4,800	Xã: Ứng Thiên, Vân Đình	Bm=9,0m	Bhl 5-7m	100	Đường hành lang: QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025.TTr 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025
5	Tả Đáy	K65+350-K70+035	4,685	Xã: Vân Đình, Hòa Xá	Bm=21m	Bm=29m Bhl= 5-7m	100	Đường hành lang: QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025. TTr 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025
6	Tả Đáy	K70+035-K80+022	9,987	Xã Hòa Xá	Bm=7,5m	Bm=29m Bhl= 5-7m	197	Đường hành lang: QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025. TTr 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025
7	Hữu Đáy	K18+300-K18+420	0,120	Phường Chương Mỹ	Bm=5,5-9m	Bm=9m	20	Cứng hóa và mở rộng mặt đê (Đê Tó)

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
8	Liên Trung	K0+000-K4+000	4,000	Xã Ô Diên, phường Thượng Cát	Bm=7m	Bm=7m; Bhl=8-10m	40	Xây dựng ĐHL hạ lưu, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026 Sau 2030, tiếp tục mở rộng Bhl=8-10m
9	Vân Cốc	K13+660-K15+160	1,500	Xã Liên Minh, Ô Diên	Bm=9m	Bm=9m; Bhl=7m	60	Tiếp tục mở đường HL thượng, hạ lưu Bhl=7m
10	Hữu Bui	K0+000-K18+650 (Ba Thá)	18,650	Xã Trần Phú, Quảng Bị, Hòa Phú, Phúc Sơn	Bm=4-5m	Bm=6-8m	280	Đầu tư nâng cấp đồng bộ (ngoài phạm vi đã ưu tiên đầu tư tại Mục I)
11	Tả Tích	K0+000-K21+420; K31+750-K32+620	22,290	Xã: Phúc Thọ, Thạch Thất, Tây Phương, Hạ Bằng; Phú Nghĩa	Bm=4-5m	Bm=9m	600	Đầu tư nâng cấp đồng bộ
12	Bồi Tiên Ân (<i>đoạn từ QL6 đến Bến Cốc</i>)	Các tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	3,000	Xã Xuân Mai	Bm=3m	Bm=6-8m; Nâng cao trình đê	90	Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xảy ra thời gian qua VB 2012/SNNMT- KHTC ngày 23/02/2026
13	Hữu Hồng	K54+245-K58+900	4,655	Phường Đông Ngạc, Phú Thượng	Bm=(8-18)m	Bm=(8-18)m	250	Thay kết cấu tường đá bằng tường bê tông; Chỉnh trang mái thượng lưu; Đường hành lang 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
14	Hữu Hồng	K47+980-K54+245	6,265	Phường Thượng Cát, Đông Ngạc	Bm=(6-10)m	Bm=(16-20)m	2.211	Thay đổi kết cấu đê; mở rộng mặt đê (22/TTr-UBND ngày 20/8/2025 của UBND phường Thượng Cát)
15	Hữu Hồng	K70+500-K78+910	8,410	Phường: Lĩnh Nam, Vĩnh Hưng, Yên Sở, xã Thanh Trì	Bm=9m	Bm=(16-20)m	775	Đề nghị thay đổi kết cấu đê; mở rộng thêm 1 tuyến đường B=8-10m

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
					Hiện trạng	Giải pháp		
16	Hữu Hồng	K88+500-K118+239	29,739	Xã Hồng Vân, Chương Dương, Phú Xuyên, Đại Xuyên	Bm=9m	Bhl= 8-10m	440	Mở rộng mặt từ 5m lên 9m K98+089- K100+798, Xây dựng DHL K99+150- K109+620 xã Phú Xuyên (440 tỷ 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026)
17	Tả Hồng	K66+900-K77+284	10,384	Phường: Bồ Đề, Long Biên, xã Bát Tràng	Bm=(7-10)m	Bm=20m	1.560	Thay đổi kết cấu đê, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông. Đoạn từ K75-K77+284 trùng với quy hoạch tuyến đường đô thị ven sông 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
18	Tả Hồng	K64+126-K66+900	2,774	Phường Bồ Đề	Bm=(7-9)m Bhl=(5-8)m	Bm=12-20m; BHhl=5-8m	277	Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ kết hợp giao thông; tiếp tục đầu tư thay kết cấu tường đá bằng tường bê tông; Chỉnh trang mái TL; Đường hành lang TL
19	Hữu Đuống	K0+000-K5+120	5,120	Phường Bồ Đề, Việt Hưng	B=6,5m Kết hợp DHL b=(5-13)m	B=8-10m; DHL=8-13m	530	Tiếp tục đầu tư thay đổi kết cấu đê, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC ĐẦU TƯ NÂNG CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SAU 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Địa điểm	Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
		Tổng cộng:	305,452			13.187	
I	Đê cấp III-Đặc biệt		86,171			5.172	
1	Hữu Hồng		46,959			3.540	
1.1.		K40+350-K47+980	7,630	ĐB	Xã Ô Diên	1.180	
1.2		K78+910-K88+500	9,590	ĐB	Xã Thanh Trì, Nam Phù, Hồng Vân	1.000	
1,3		K88+500-K118+239	29,739	1	Xã Hồng Vân, Chương Dương, Phú Xuyên, Đại Xuyên	1.360	
2	Hữu Đuống	K5+120-K10+982	5,862	1	Phường: Việt Hưng, Phúc Lợi, xã Gia Lâm	630	
3	Tả Đuống	K4+000-K7+400	3,400	1	Xã Đông Anh	340	
4	Tả Đáy	K59+300-K65+350	6,050	1	Xã Vân Đình	130	
5	Hữu Đáy		18,300			358	
5.1		K0+000-K5+762	5,762	3	Xã Hát Môn	100	
5.2		K5+762-K18+300	12,538	3	Xã: Quốc Oai, Hưng Đạo	258	
6	Quang Lăng	K0+000-K1+600	1,600	3	Xã Đại Xuyên	44	
7	Liên Trung	K0+000-K4+000	4,000	3	Xã Ô Diên, phường Thượng Cát	130	
II	Đê cấp IV		169,481			1.690	
1	Tả Bùi	K14+566-K19 (Ba Thá)	4,434		Xã Hòa Phú	90	
2	Các tuyến đê cấp IV, cấp V còn lại		165,047		Các xã, phường	1.600	
III	Đê theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy (Quyết định 1821/QĐ-TTg)		49,800			6.325	
1	Hữu Đáy	K5+500 (Sài Sơn) đến K9+340 (Sài Sơn) Nắn chỉnh theo QH	3,840		Xã Quốc Oai	488	
2	Hữu Đáy	K11+740 (Đồng Quang) đến K16+000 (Đồng Quang) Nắn chỉnh theo QH	4,260		Xã: Quốc Oai, Hưng Đạo	541	
3	Hữu Đáy	Từ Cống Thụy Hương đến Bến Đục Đê mới theo QH	41,700		Xã: Quảng Bị, Hòa Phú, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hương Sơn	5.296	

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Nội dung	Kinh phí (tỷ đồng)	Thời gian
1	Tiếp tục hoàn thiện nâng cấp điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu số hệ thống đê điều	5	2026-2030
2	Xây dựng hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát hệ thống đê điều	10	2025-2030
3	Đánh giá an toàn công trình đê điều; khảo sát đánh giá hiện trạng công trình	10	2026-2030
4	Nghiên cứu giải pháp công nghệ phục vụ đầu tư nâng cấp đê	5	2027-2030
5	Lập bản đồ ngập lụt, xây dựng kế hoạch ứng phó; nâng cao khả năng cảnh báo, dự báo lũ; quản lý xây dựng và nâng cao kỹ năng ứng phó cộng đồng	10	2026-2030
6	Quy hoạch, xác định và bảo vệ không gian thoát lũ sông Tích, sông Bùi và các trục thoát lũ rừng ngang	20	2026-2030
7	Truyền thông thông tin về đặc điểm khu vực, tình hình lũ lụt và khả năng phòng chống lũ của khu vực	10	2026-2030
8	Xử lý công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều, lòng dẫn		2026-2030
8.1	Rà soát thống kê hiện trạng, xây dựng kế hoạch, dự án di dời	5	2026-2027
8.2	Tổ chức di dời công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều, lòng dẫn	2.000	2027-2030
Tổng:		2.075	

PHỤ LỤC 6: HIỆN TRẠNG VÀ ĐẦU TƯ CÁC TUYẾN ĐỀ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Tuyến đề	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đề		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
		Tổng cộng:	729,573						5.613	3.683	16.006	13.187	34.951
I		Đề cấp III-Đặc biệt	404,456					24.412	4.427	2.833	11.980	5.172	
1	Hữu Đà	K0+000-K9+700	9,700					560	0	0	560	0	
	Hữu Đà	K0+000-K9+700	9,700	Xã Bất Bạt		Bm=5m	Bm=(10-12)m	560			560		Đề xuất đầu tư nâng cấp đồng bộ (2247/TTr-UBND ngày 23/7/2024), 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
2	Hữu Hồng	K0+000-K118+239	114,089					9.635	607	917	4.571	3.540	
	Đoạn 1	K0+000-K36+200	36,200					1.812	0	917	895	0	
2.1	Hữu Hồng	K0+000-K26+580	26,580	Xã: Vật Lại, Cổ Đô, Quảng Oai	Dự án ADB10 NSTW (Quyết định 223/QĐ-TTg ngày 07/3/2024)	Bm=5m	Bm=9m	1.245		350	895		(1), Đầu tư nâng cấp mở rộng mặt đề: - NSTW Đang lập chuẩn bị đầu tư (Dự án ADB10 - TMĐT 350 tỷ) (2) Ngân sách thành phố: Bổ sung mở rộng đường hành lang (895 tỷ)
2.2	Hữu Hồng	K26+580-K30+850	4,270	Phường Sơn Tây	Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 (PL10)	B=6m	Bm=6,5m Bhl=21m	380		380			UBND thành phố phê duyệt phương án tuyển tại QĐ 5266/QĐ-UBND ngày 08/10/2024

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
2.3	Hữu Hồng	K30+850-K34+100	3,250	Phường Sơn Tây, xã Phúc Lộc		Bm=6m Bco=17m	Bm=6,5m Bco=17m	0					Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ kết hợp giao thông trong giai đoạn 2016-2020
2.4	Hữu Hồng	K34+100-K36+200	2,100	xã Phúc Lộc	Quyết định 1242/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	Bm=5m	Bm=6m Bhl=9m	187		187			Phê duyệt Dự án tại Quyết định 1242/QĐ-UBND ngày 28/2/2025
	Đoạn 2	K40+350-K88+500	48,150					5.416	0	0	3.236	2.180	Hồng Hà đến Mễ Sở
2.5	Hữu Hồng	K40+350-K47+980	7,630	Xã Ô Diên	Quyết định số 4417/QĐ - BNN-PCTT ngày 30/10/2017	Bm=9,5m	Bm=16-20m	1.180				1.180	Đã đầu tư nâng cấp đồng bộ năm 2017; Sau 2030, cải tạo thay kết cấu đê, thêm tuyến đường ở cơ đê (B=8-10m)
2.6	Hữu Hồng	K47+980-K54+245	6,265	Phường Thượng Cát, Đông Ngạc	2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026	Bm=(6-10)m	Bm=(16-20)m	2.211			2.211		Thay đổi kết cấu đê; mở rộng mặt đê (22/TTr-UBND ngày 20/8/2025 của UBND phường Thượng Cát)
2.7	Hữu Hồng	K54+245-K58+900	4,655	Phường Đông Ngạc, Phú Thượng	Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ kết hợp giao thông	Bm=(8-18)m	Bm=(8-18)m	250			250		Thay kết cấu tường đá bằng tường bê tông; Chính trang mái thượng lưu; Đường hành lang 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
2.8	Hữu Hồng	K58+900-K70+500	11,600	Phường Hồng Hà, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hai Bà Trưng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hưng	Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ kết hợp giao thông	Bm=(12-20)m		0					Đê 1 phần kết cấu tường bê tông đã hoàn chỉnh Cầu Nhật Tân - Cầu Vĩnh Tuy
2.9	Hữu Hồng	K70+500-K78+910	8,410	Phường: Lĩnh Nam, Vĩnh Hưng, Yên Sở, xã Thanh Trì	Đã được đầu tư kết hợp giao thông	Bm=9m	Bm=(16-20)m	775			775		Thay kết cấu đê; mở rộng thêm 1 tuyến B=(8-10)m 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
2.10	Hữu Hồng	K78+910-K88+500	9,590	Xã Thanh Trì, Nam Phú, Hồng Vân	Đã được đầu tư kết hợp giao thông	Bm=9m	Bm=(16-20)m	1.000				1.000	Thay đổi kết cấu đê; mở rộng thêm 1 tuyến đường B=(8-10)m
	Đoạn 3	K88+500-K118+239	29,739					2.407	607	0	440	1.360	Từ cầu Mễ Sở đến hết HN
	Hữu Hồng	K88+500-K118+239	29,739	Xã Hồng Vân, Chương Dương, Phú Xuyên, Đại Xuyên		Bm=9m	Bhl= 8-10m	2.407	607		440	1.360	- K88+500-K98+089, - K100+795-K101+689: Đã thi công xong; 101+689-118+239 đang TC - mở rộng mặt từ 5m lên 9m K98+089-K100+795 Xây dựng DHL K99+150-K109+620 xã Phú Xuyên (440 tỷ 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026) - Sau 2030, tiếp tục mở đường hành lang Bhl=8-10m

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
3	Vân Cốc	K0+000-K15+160	<u>15,160</u>					<u>188</u>	<u>128</u>	<u>0</u>	<u>60</u>	<u>0</u>	
3.1	Vân Cốc	K0+000-K1+700	1,700	Xã Phúc Lộc		Bm=6m		0					Phạm vi khu vực 02 công trình phân lũ sông Đáy
3.2	Vân Cốc	K1+700-K2+030	0,330	Xã Phúc Lộc		Bm=5m		0					Qua Khu vực cống, không đề xuất mở rộng
3.3	Vân Cốc	K2+030-K8+800	6,770	Xã Phúc Lộc, Hát Môn, Liên Minh	Quyết định số 494/QĐ - UBND ngày 30/01/2015	Bm=9m Bhl=5m		0					Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ
3.4	Vân Cốc	K8+800-K13+660	4,860	Xã Liên Minh	Quyết định số 5836/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	Bm=6m	Bm=9,0m; Bhl=5m	128	128				Quyết định số 5836/QĐ-UBND ngày 15/11/2023. Đang thi công Bm=9m, Bhl=5m;
3.5	Vân Cốc	K13+660-K15+160	1,500	Xã Liên Minh, Ô Diên	Quyết định số 3105/QĐ-BNN-PCTT ngày 12/8/2020	Bm=9m	Bm=9m; Bhl=7m	60			60		Tiếp tục mở đường HL thượng, hạ lưu Bhl=7m
4	Tả Hồng	K28+503-K77+284	<u>48,781</u>					<u>3.751</u>	<u>478</u>	<u>1.436</u>	<u>1.837</u>	<u>0</u>	
4.1	Tả Hồng	K28+503-K48+165	19,662	Xã Yên Lãng, Mê Linh	Quyết định 223/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Bm=5m	Bm= 9m	506		506			Đầu tư nâng cấp mở rộng mặt đê: - NSTW Đang lập chuẩn bị đầu tư
					Quyết định 2576/QĐ-UBND ngày 07/5/2023	Bm=5m	Btl,hl= (9,5-11)m	930		930			Xây dựng đường hành lang đê hạ lưu: NSTP; Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 07/4/2023

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
4.2	Tả Hồng	K48+165-K64+126	15,961	Xã Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Đông Anh	Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	Bm=(6-7)m	Bm= (11-18,5)m; K58+165-K59+265: Bm=7,5m, Bhl=28m	478	478				Quyết định số 5835/QĐ-UBND ngày 15/11/2023. Đang triển khai thi công
4.3	Tả Hồng	K64+126-K66+900	2,774	Phường Bồ Đề	Từ cầu Long Biên đến cầu Chương Dương	Bm=(7-9)m Bhl=(5-8)m	Bm=12-20m; BHhl=5-8m	277			277		Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ kết hợp giao thông; tiếp tục đầu tư thay kết cầu tường đá bằng tường bê tông; Chính trang mái TL; Đường hành lang TL
4.4	Tả Hồng	K66+900-K77+284	10,384	Phường: Bồ Đề, Long Biên, xã Bát Tràng	Từ cầu Chương Dương đến hết làng cổ Bát Tràng	Bm=(7-10)m	Bm=20m	1.560			1.560		Thay đổi kết cấu đê, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông. Đoạn từ K75-K77+284 trùng với quy hoạch tuyến đường đô thị ven sông 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
5	Hữu Đuống	K0+000-K21+447	<u>21,447</u>					<u>2.176</u>	<u>1.016</u>	<u>0</u>	<u>530</u>	<u>630</u>	
5.1	Hữu Đuống	K0+000-K5+120	5,120	Phường Bồ Đề, Việt Hưng	Quyết định số 6426/QĐ- UBND ngày 26/11/2015	B=6,5m Kết hợp ĐHL b=(5-13)m	B=8-10m; ĐHL=8-13m	530			530		Tiếp tục đầu tư thay đổi kết cấu đê, mở rộng mặt đê kết hợp giao thông
5.2	Hữu Đuống	K5+120-K10+982	5,862	Phường: Việt Hưng, Phúc Lợi, xã Gia Lâm	Quyết định số 17/QĐ - UBND ngày 15/01/2022	Bm=7,5m Bhl=(11-13)m	B=8-10m;	1.138	508			630	Đã thi công xong; tiếp tục thay đổi kết cấu đê, mở rộng mặt đê gia đoạn sau 2030

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
5.3	Hữu Đuống	K10+982-K21+447	10,465	Xã: Gia Lâm, Thuận An	Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 Quyết định số 8186/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Bm=10m Bhl=11m		508	508				Đang triển khai dự án nâng cấp mở rộng, kết hợp giao thông (bằng nguồn vốn ngân sách huyện cũ)
6	Tả Đuống	K0+000-K22+458	22,458					2.143	892	0	911	340	
6.1	Tả Đuống	K0+000-K1+450	1,450	Xã Đông Anh	Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	Bm=6m	Bm=9m;	336	336				506/QĐ- BQLHTKT NN ngày 29/11/2024 xử lý tổng thể khu vực cửa Đuống GĐ1 (đê, kè); đang thi công
6.1	Tả Đuống	K1+450-K4+000	2,550	Xã Đông Anh	Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 08/5/2025 giao nhiệm vụ lập BCĐXCTĐT dự án	Bm=6m	Bm=8-10m; ĐHL=8-10m	513			513		Đầu tư nâng cấp đồng bộ 144/TTr- BQLHTKT NN ngày 18/8/2025 và 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
6.2	Tả Đuống	K4+000-K7+400	3,400	Xã Đông Anh	Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 11/6/2020	Bm=9m Bhl=5m	Bm=9m; Bhl=8-10m	385	45			340	Đã được đầu tư nâng cấp đồng bộ kết hợp giao thông hoàn thành 2024; tiếp tục đầu tư tuyến đường hành lang giai đoạn sau 2030
6.3	Tả Đuống	K7+400-K9+150	1,750	Xã: Đông Anh, Phù Đổng	Trùng Quốc lộ 3	Bm=10m		0					Trùng Quốc lộ 3

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
6.4	Tả Đuống	K9+150-K14+510	5,360	Xã Phù Đồng	Quyết định số 4059/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 Quyết định số 9008/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Bm=10m Bhl= (13-17)m		511	511				Đang triển khai thi công dự án nâng cấp mở rộng đê, kết hợp giao thông
6.5	Tả Đuống	K14+510-K22+458	7,948	Xã Phù Đồng	Đoạn qua di tích lịch sử Đình Phù Đồng	Bm=7m	Bm=8-10m; ĐHL=8-10m	398			398		Tiếp tục đầu tư mở rộng mặt đê kết hợp giao thông văn bản số 1012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
7	Tả Đáy	K0+000-K80+022	80,022					3.208	881	0	2.197	130	
	Đoạn1	K0+00-K26+650	26,650					251	251	0	0	0	
7.1	Tả Đáy	K0+000-K2+700	2,700	Xã Đan Phượng	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	B=9m; Bhl=5m	B=9m; Bhl=5m	51	51				Đã thi công xong Bm=9m Bhl=5m (Quyết định số 1814/QĐ-SNN ngày 03/11/2022);
7.2	Tả Đáy	K2+700-K19+500	16,800	Xã: Đan Phượng, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh	CV 2595/SNN-KHTC ngày 16/11/2017	Bm=9m Bhl=5m	Bm=9m Bhl=5m	0					Hoàn thành năm 2025
7.3	Tả Đáy	K19+500-K26+650	7,150	Xã Anh Khánh, Phường Yên Nghĩ	Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	Bm=(5-6)m	Bm=9m	200	200				Quyết định số 5838/QĐ - UBND ngày 15/11/2023; Đang triển khai thi công
	Đoạn 2	K26+650-K65+350	38,700					2.288	258	0	1.900	130	

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
7.4	Tà Đáy	K26+650-K40+700	14,050	Xã: Bình Minh, Thanh Oai, Dân Hòa	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bm=5-6m	Bm=9m; Bhl= 5-7m	1.200			1.200		Giao nhiệm vụ 2456/QĐ-UBND ngày 16/5/2025; CTĐT tại 15536/TTr- STC ngày 04/12/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
	Tà Đáy	K40+700-K43+700	3,000	Xã Dân Hòa	Trùng TL 419	Bm=5-6m BHL=5m	Bm=9m Bhl= 5m	104	104				Quyết định số 4425/QĐ-UBND ngày 29/5/2024; xã. Dân Hòa làm CĐT (trùng đường ĐT419, đang thi công)
7.5	Tà Đáy	K43+700-K46+450	2,750	Xã Ứng Thiên	Trùng TL429, Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 (PL23)	Bm=7,5m	Bm=21m Bhl 5-7m	254	154		100		<u>Mặt đê:</u> Quyết định số 7633/QĐ-UBND ngày 12/11/2024; (<i>Trùng đường ĐT429B</i>) <u>Đường hành lang:</u> QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025.TTr 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025 (<i>đường hành lang 100 tỷ/997tỷ</i>)
7.6	Tà Đáy	K46+450-K51+250	4,800	Xã: Ứng Thiên, Vân Đình	Trùng TL429B	Bm=9,0m	Bhl 5-7m	100	0		100		Đường hành lang: QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025. TTr 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025 (<i>đường hành lang 100 tỷ/997tỷ</i>)
7.7	Tà Đáy	K51+250-K59+300	8,050	Xã Vân Đình	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bm=5-6m	Bm=9m; Bhl 5-7m	500			500		QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025; 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025 (<i>500tỷ/997 tỷ</i>)

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
7.8	Tà Đáy	K59+300-K65+350	6,050	Xã Vân Đình	Đã đầu tư (QĐ 5551/QĐ - UBND ngày 28/10/2014)	Bm=7m	Bm=9m	130				130	Đề xuất mở rộng mặt lên Bm=9m
	Đoạn 3		14,672					669	372		297	0	
7.9	Tà Đáy	K65+350-K70+035	4,685	Xã: Vân Đình, Hòa Xá	Trùng Quốc lộ 21B; Quyết định 2718/QĐ - UBND ngày 24/6/2021		Bm=29m Bhl= 5-7m	472	372		100		Mặt đê: Quyết định số 4182/QĐ-UBND ngày 04/8/2023. Đang thi công bằng nguồn vốn lĩnh vực giao thông; Giao xã Vân Đình làm CĐT đường hành lang: 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025. 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025 (đường hành lang 100 tỷ/997tỷ)
7.10	Tà Đáy	K70+035-K80+022	9,987	Xã Hòa Xá	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bm=7,5m	Bm=29m Bhl= 5-7m	197			197		Mặt đê: Trùng QL21; vốn đầu tư lĩnh vực giao thông; Đường hành lang: 4052/QĐ-UBND ngày 31/7/2025. 8809/TTr--STC ngày 23/7/2025 (đường hành lang 197 tỷ/997tỷ)
8	La Thạch	K0+000-K6+500	6,500	Xã: Liên Minh, Hát Môn, Đan Phượng	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bm=5-6m	Bm=11m; Bhl= 8-10m	228			228		Đang trình Chủ trương đầu tư VB 8005/SNNMT-KHTC ngày 13/10/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
9	Ngọc Tảo	K0+000-K14+134	14,134					300	0	300	0	0	
9.1	Ngọc Tảo	K0+000-K10+950	10,950	Xã: Phúc Lộc, Phúc Thọ, Hát Môn	Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	Bm=6m	Bm=7,5m Bhl=9m	300		300			Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 (phê duyệt DA)
9.2	Ngọc Tảo	K10+950-K14+134	3,184	Xã Hát Môn	Trùng Quốc lộ 32	Bm=12m	Bm=35m	0					Dự án Giao thông đề xuất Bm=35m, Cải tạo trạch thành tường BT
10	Hữu Cà Lồ	K0+000-K9+065	9,065	Xã: Phúc Thịnh, Thụ Lâm	2301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	Bm=5m	Bm=8-10m; Bhl= 5-7m; Nâng cao trình đê thêm 0,5m	560			560		Văn bản số 4308/SNN-KHTC ngày 11/7/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026 Tờ trình 143/TTr- BQLHTKT NN ngày 15/8/2025 nâng cao trình đê
11	Tả Cà Lồ	K0+000-K20+252	20,252	Xã: Sóc Sơn, Đa Phúc	Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	B=5m	Bnền=9m Bm=7m; Bhl 5-7m; tường đê thượng lưu	512	250		262		Đã duyệt DA tại Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; Đang thi công Điều chỉnh CTĐT: 465/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 GD 2026-2030 bổ sung 262 tỷ GD 2021-2025 triển khai 250 tỷ

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
12	Hữu Cầu	K17+000-K28+828	11,828	Xã: Trung Giã, Đa Phúc	Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	B=5m	Bnền=9m Bm=7m; Bhl 5-7m; tường đê thượng lưu	379	175		204		Phê duyệt dự án tại QĐ số 5843/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; Đang thi công. Điều chỉnh CTĐT: 464/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 GD 2026-2030 bổ sung 204 tỷ GD 2021-2025 triển khai 175 tỷ
13	Hữu Đáy	K0+000-K18+420	18,420					378	0	0	20	358	
13.1	Hữu Đáy	K0+000-K5+762	5,762	Xã Hát Môn		Bm=9m	B=9m; Bhl=5-7m	100				100	Bổ sung ĐHL; Hoàn chỉnh mặt cắt đê
13.2	Hữu Đáy	K5+762-K18+300	12,538	Xã: Quốc Oai, Hưng Đạo		Bm=6-7,5m	B=9m; Bhl=5-7m	258				258	Bổ sung ĐHL; Hoàn chỉnh mặt cắt đê
13.3	Hữu Đáy	K18+300-K18+420	0,120	Phường Chương Mỹ		Bm=5,5-9m	Bm=9m	20			20		Cứng hóa và mở rộng mặt đê (Đê Tó)
14	Quang Lãng	K0+000-K1+600	1,600	Xã Đại Xuyên		Bm=4-5m	B=7m	44				44	Đầu tư nâng cấp đồng bộ
15	Liên Trung	K0+000-K4+000	4,000	Xã Ô Diên, phường Thượng Cát	Đã được đầu tư mở rộng kết hợp giao thông	Bm=7m	Bm=7m; Bhl=8-10m	170			40	130	Xây dựng ĐHL hạ lưu, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026 Sau 2030, tiếp tục mở rộng Bhl=8-10m

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
16	Tiên Tân	K0+000-K7+000	7,000	Xã: Ô Diên, Đan Phượng, Liên Minh	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	Bm=4-5m	Bm=11m Đhl=(8-10)m	180		180			QĐ 6042/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 mở B=11m; đầu tư ĐHL rộng B=(8-10)m, đang cấp phép thi công
II		Đê cấp IV	325,117					5.840	882	850	2.418	1.690	
1	Hữu Đáy	K18+420-K69+670	51,250					710	260	0	450	0	
1.1	Hữu Đáy	K18+420-K39+570	21,150	Phường Chương Mỹ, xã: Quảng Bị, Hòa Phú	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bm=5-6m	Bm=8-10m	260	260				Quyết định 5867/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 duyệt DA; Đang triển khai thi công
1.2	Hữu Đáy	K39+570-K69+670	30,100	Xã: Phúc Sơn, Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hương Sơn	Huyện đã đầu tư 17,67km, còn lại chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ	Bm=4-5m	Bm=8-10m	450			450		Đầu tư nâng cấp đồng bộ đoạn còn lại VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
2	Tả Tịch		32,620					1.022	422	0	600	0	Đầu tư nâng cấp đồng bộ
2.1	Tả Tịch	K0+000-K21+420; K31+750-K32+620	22,290	Xã: Phúc Thọ, Thạch Thất, Tây Phương, Hạ Bằng; Phú Nghĩa	Chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ	Bm=4-5m	Bm=9m	600			600		Đầu tư nâng cấp đồng bộ
2.2	Tả Tịch	K21+420-K31+750	10,330	Xã Kiêu Phú	QĐ 7174/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 QĐ 7175/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	Bm=4-5m	Bm=9m	422	422				Đang triển khai thi công; Giao xã Kiêu Phú làm CĐT

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
3	Tả Bù		19,000					290	200	0	0	90	
3.1	Tả Bù	K0+000-K14+566	14,566	Xã: Phú Nghĩa, Quảng Bì	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	B=3-5m	Bm=8-10m ĐHL hạ lưu	200	200				Quyết định 5867/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 duyệt DA; Đang triển khai thi công
3.2	Tả Bù	K14+566-K19 (Ba Thá)	4,434	Xã Hòa Phú	Đoạn từ cống Hạ Dục đến Ba Thá	Bm=6-7m	Bm=8-10m	90				90	Trùng đường giao thông TL419; đầu tư nâng cao trình đảm bảo chống lũ thiết kế
4	Hữu Bù	K0+000-K18+650 (Ba Thá)	18,650	Xã: Xuân Mai, Trần Phú, Quảng Bì, Hòa Phú	Chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ	Bm=4-5m	Bm=6-8m	280			280		Đề nghị đầu tư nâng cấp đồng bộ VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
5	Đô Tân	Đê sông Công	10,000	Xã Trung Giã	Chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ	Bm=3-3,5m	Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=9m), Nâng cao trình mặt đê đảm bảo chống được lũ lịch sử 10/2025; nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê; điện chiếu sáng	300			300		Mở rộng mặt đê, nâng cao trình đê đảm bảo chống chống lũ lịch sử tháng 10/2025
6	Mỹ Hà	K0+000-K12+700	12,700	Xã: Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hương Sơn	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Bm=4-5m	Bm=(7-9)m	850		850			Số 6187/SNNMT-KHTC ngày 28/8/2025; Giao Ban Nông nghiệp TP làm CĐT; Đang trình phê duyệt Chủ trương đầu tư 127/TTr-BQLHTKT NN ngày 08/7/2025

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
7	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang		25,850		Chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ			788			788		
7.1	Bờ bao kết hợp đường giao thông thôn Bùi Xá, xã Xuân Mai	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	2,750	Xã Xuân Mai	Xây tường kè chống lũ	Bm=4-5m	Xây dựng tường chống lũ phía thượng lưu đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; rà soát di dời khoảng 35 hộ dân sát sông để đảm bảo an toàn	70			70		Tăng cường khả năng chống lũ, hạn chế nước từ sông Bùi gây ngập úng khu dân cư VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
7.2	Hữu Bùì (Đoạn từ xã Xuân Mai - Yên Trình)	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	8,500	Xã Xuân Mai, Trần Phú		Bm=4-5m Cao trình thiếu 1,5-2m	Tổng chiều dài 8,5km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m), nâng cao trình đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; Bổ sung xây dựng tường chắn chống lũ đối với những đoạn liên quan đến mặt bằng; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê;...	260			260		Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xảy ra thời gian qua VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
7.3	Bùì 2	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	4,300	Xã: Xuân Mai, Trần Phú	Nâng cao trình, mở rộng mặt cắt đê	Bm=3-4m	Tổng chiều dài 4,3km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m), nâng cao trình đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; Bổ sung xây dựng tường chắn chống lũ đối với những đoạn liên quan đến mặt bằng; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê;...				120		Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xảy ra thời gian qua VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
7.5	Gò Khoằm	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	3,200	Xã Trần Phú		Bm=4-5m	Tổng chiều dài 3,2km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m), nâng cao trình đảm bảo chống được lũ lịch sử tháng 9/2024; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, gia cố nền đê;...				90		Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xảy ra thời gian qua VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
7.6	Bồi Tiên Ân từ QL6 đến trạm bơm Trung Hoàng	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	3,000	Xã Xuân Mai		Bm=3m	Bm=6-8m; Nâng cao trình đê	90			90		Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; tăng cường khả năng chống lũ cho tuyến đê, bảo đảm an toàn với các trận lũ đã xảy ra thời gian qua VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
7.7	Bồi tá Tích	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	3,000	Xã Phú Nghĩa, Xuân Mai		Bm=3m m=1,75	Tổng chiều dài 3km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m); nâng cao trình mặt đê đảm bảo lũ thiết kế; khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê; ...	80			80		Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; khả năng chống lũ cho tuyến đê đảm bảo với các trận lũ thời gian qua; khép kín vùng bảo vệ đến Quốc lộ 6 VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
7.8	Đê bao Thanh Hà	Tuyến đê ngăn lũ rừng ngang	1,100	Xã Mỹ Đức		Bm=4-5m	Tổng chiều dài 1,1km; Nâng cấp, mở rộng mặt đê (B=7m); khoan phụt vữa nâng cấp chất lượng thân đê, nền đê; ...	78			78		Mở rộng mặt đê đảm bảo giao thông; Tăng cường chất lượng thân đê, nền đê; khả năng chống lũ cho tuyến đê đảm bảo với các trận lũ thời gian qua; kết nối với các công trình hạ tầng hiện trạng đã có VB 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
8	Các tuyến đê cấp IV, cấp V còn lại		165,047	Các xã, phường		B=3-5m	B=6-8m	1.600				1.600	Đầu tư mở rộng mặt đê
III	Đê theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy (Quyết định 1821/QĐ-TTg)		66,200					8.237	304	0	1.608	6.325	
1	Tả Đáy	Nấn chỉnh	7,600					794	304	0	490	0	
1.1	Tả Đáy	K10+200 (Song Phương) đến K14+700 (Song Phương) Nấn chỉnh theo QH	4,500	Xã: Sơn Đồng, An Khánh	QĐ 4410/QĐ-BNN ngày 26/10/2023 của Bộ NN và PTNT	Điều chỉnh tuyến đê ra phía ngoài	Bm=7m	304	304				Đang thi công (Quyết định 2333/QĐ-SNN ngày 22/12/2023); Ban Duy tu CĐT, Vốn TW
1.2	Tả Đáy	K20+000 (Yên Nghĩa) đến K23+100 (Yên Nghĩa) Nấn chỉnh theo QH	3,100	Phường Yên Nghĩa	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Điều chỉnh tuyến đê ra phía ngoài	Bm=8-10m ĐHL	490			490		Ban Nông nghiệp lập CTĐT (tạo quỹ đất 134ha) Văn bản số 6505/SNNMT-KHTC ngày 08/9/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
2	Hữu Đáy		58,600					7.443	0	0	1.118	6.325	

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Địa điểm	Quyết định đầu tư	Chiều rộng mặt đê		Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)					Ghi chú
						Hiện trạng	Giải pháp	Tổng	Danh mục 2021-2025 đã, đang triển khai	Danh mục 2021-2025 chưa triển khai	2026-2030	Sau 2030	
2.1	Hữu Đáy	K5+500 (Sài Sơn) đến K9+340 (Sài Sơn) Nắn chỉnh theo QH	3,840	Xã Quốc Oai		Điều chỉnh tuyến đê ra phía ngoài	Bm=8-10m ĐHL	488				488	Xây dựng tuyến đê mới theo quy hoạch
2.2	Hữu Đáy	K11+740 (Đồng Quang) đến K16+000 (Đồng Quang) Nắn chỉnh theo QH	4,260	Xã: Quốc Oai, Hưng Đạo		Điều chỉnh tuyến đê ra phía ngoài	Bm=8-10m ĐHL	541				541	Xây dựng tuyến đê mới theo quy hoạch
2.3	Hữu Đáy	K18+300 (cổng Tân Hòa) đến Cổng Thụy Hương Đê mới theo QH	8,800	Xã Hưng Đạo; phường Chương Mỹ	7301/TTr-STC ngày 19/06/2025	Xây dựng tuyến đê mới bảo vệ đô thị Chúc Sơn	Bm=8-10m ĐHL	1.118			1.118		QĐ 3209/QĐ-UBND ngày 26/6/2025, 2012/SNNMT-KHTC ngày 23/02/2026
2.4	Hữu Đáy	Từ Cổng Thụy Hương đến Bến Đục Đê mới theo QH	41,700	Xã: Quảng Bì, Hòa Phú, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Mỹ Đức, Hưng Sơn		Điều chỉnh tuyến mới	B=20m	5.296				5.296	Đủ tiêu chuẩn nâng cấp lên đê cấp III, đê điều chỉnh tuyến vào phía đồng theo quy hoạch